



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN YEAH1**
Số: 3010/2021/YEG/CV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Yeah1 (“Công ty”) giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III năm 2021 có biến động trên mười phần trăm (10%) so với cùng kỳ năm ngoái, cụ thể như sau:

Chênh lệch báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và hợp nhất quý III năm 2021 so với quý III năm 2020:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý III năm 2021

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021 (1)	Quý III năm 2020 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(3.981.891.653)	23.674.540.544	(27.656.432.197)

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ quý III năm 2021 giảm 27.656.432.197 đồng so với cùng kỳ là trong Quý III năm 2020 Công ty có ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ cổ tức dẫn đến sự chênh lệch này.



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng 9 tháng đầu năm 2021

Đơn vị: đồng

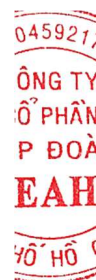
Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2021 (1)	9 tháng đầu năm 2020 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)	Tăng/(giảm) %
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	2.108.728.658	6.163.729.658	(4.055.001.000)	-65,79%

Lợi nhuận sau thuế TNDN công ty mẹ 9 tháng đầu năm 2021 giảm 65,79%, tương ứng giảm 4.055.001.000 đồng so với cùng kỳ 2020 là trong Quý III năm 2020 Công ty có ghi nhận khoản doanh thu tài chính từ cổ tức dẫn đến sự chênh lệch này.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý III năm 2021

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Quý III năm 2021 (1)	Quý III năm 2020 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(56.808.616.804)	13.273.581.214	(70.082.198.018)



Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý III năm 2021 giảm 70.082.198.018 đồng so với lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất quý III năm 2020 là do các mảng kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở mảng Thương mại đa kênh (Bán lẻ) từ sự ảnh hưởng nặng nề của đợt dịch Covid-19 trong 3 quý đầu năm 2021.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2021

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2021 (1)	9 tháng đầu năm 2020 (2)	Chênh lệch (3)=(1)-(2)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(253.573.986.116)	15.759.498.436	(199.553.880.748)

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất 6 tháng đầu năm 2021 giảm 269.333.484.552 đồng so với cùng kỳ năm 2020 là do các mảng kinh doanh gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là ở mảng Thương mại đa kênh (Bán lẻ) từ sự ảnh hưởng nặng nề của đợt dịch Covid-19 trong 3 quý đầu năm 2021.

Toàn bộ nội dung Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 đã được đăng tải trên website của Công ty: www.yeah1group.com

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1



CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN ẢNH NHƯỢNG TỔNG



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 26 ngày 19 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch
Ông Đào Phúc Trí	Thành viên
Ông Hoàng Đức Trung	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Bảo	Thành viên
Ông Lý Trường Chiến	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên

(từ ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Trần Quốc Bảo	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Ông Lâm Quốc Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2021)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Phúc Trí	Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

191 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 3 đến trang 57. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		885.946.376.028	974.176.214.857
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	32.639.140.151	36.412.495.272
111	Tiền		32.639.140.151	36.412.495.272
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.870.000.000	22.750.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(a)	40.870.000.000	22.750.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		714.990.922.926	752.564.199.473
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	305.273.410.979	279.930.693.760
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	265.129.267.413	281.354.640.736
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	177.976.691.905	484.467.577.503
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(33.388.447.371)	(293.188.712.526)
140	Hàng tồn kho		23.275.275.558	95.574.488.987
141	Hàng tồn kho	10	94.686.246.361	129.733.884.694
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10	(71.410.970.803)	(34.159.395.707)
150	Tài sản ngắn hạn khác		74.171.037.393	66.875.031.125
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	17.353.882.655	22.503.079.005
152	Thuế Giá trị Gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ	17(a)	56.467.185.339	41.956.843.035
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17(a)	349.969.399	2.415.109.085

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

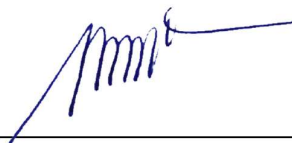
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		369.271.544.799	410.792.687.927
210	Các khoản phải thu dài hạn		13.502.362.401	13.590.001.418
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	13.502.362.401	13.590.001.418
220	Tài sản cố định		43.053.121.757	49.641.100.619
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	3.739.885.533	5.215.629.411
222	Nguyên giá		20.829.235.356	21.554.044.447
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.089.349.823)	(16.338.415.036)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	39.313.236.224	44.425.471.208
228	Nguyên giá		54.197.812.507	54.085.581.307
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.884.576.283)	(9.660.110.099)
240	Tài sản dở dang dài hạn		7.425.844.260	9.574.231.349
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	7.425.844.260	9.574.231.349
250	Đầu tư tài chính dài hạn		132.582.750.252	135.174.238.882
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(b)	130.815.125.252	131.146.613.882
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5(c)	9.615.625.000	23.256.097.550
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5(c)	(7.858.000.000)	(19.228.472.550)
260	Tài sản dài hạn khác		172.717.466.129	202.813.115.659
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	102.616.276.030	119.564.759.355
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	10.079.048.943	11.740.500.834
269	Lợi thế thương mại	14	60.022.141.156	71.507.855.470
270	TỔNG TÀI SẢN		1.255.217.920.827	1.384.968.902.784


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		616.361.286.222	504.657.255.257
310	Nợ ngắn hạn		546.361.286.222	431.357.255.257
311	Phải trả người bán ngắn hạn	15	131.336.933.233	166.525.347.127
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	8.294.686.140	1.807.385.739
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17(b)	60.473.214.111	57.286.592.167
314	Phải trả người lao động		13.477.842.558	1.650.898.835
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	77.517.875.716	61.021.264.230
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	55.688.088.897	18.635.779.929
320	Vay ngắn hạn	20(a)	199.566.771.900	124.424.113.565
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.873.667	5.873.665
330	Nợ dài hạn		70.000.000.000	73.300.000.000
337	Phải trả dài hạn khác		-	3.300.000.000
338	Vay dài hạn	20(b)	70.000.000.000	70.000.000.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		638.856.634.605	880.311.647.527
410	Vốn chủ sở hữu		638.856.634.605	880.311.647.527
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	312.799.680.000	312.799.680.000
411a	- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		312.799.680.000	312.799.680.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	550.873.478.254	772.918.333.797
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	-	(255.483.151)
421	Lỗi sau thuế ("LST") lũy kế	23	(246.077.335.943)	(219.278.689.210)
421a	- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước</i>		-	-
421b	- <i>LST của kỳ/năm này</i>		(246.077.335.943)	(219.278.689.210)
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	21.260.812.294	14.127.806.091
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.255.217.920.827	1.384.968.902.784


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính




 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 10 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày		
		30.09.2021 VND	30.09.2020 VND	30.9.2021 VND	30.09.2020 VND	
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	277.476.832.104	433.504.044.636	878.585.732.221	872.549.487.333	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.806.463)	(1.162.980.159)	(811.330.971)	(3.190.110.654)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	277.464.025.641	432.341.064.477	877.774.401.250	869.359.376.679
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(272.227.985.594)	(359.707.661.893)	(870.550.613.310)	(731.431.139.405)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(59.859.445.377)	5.480.751.223	(21.917.283.079)	65.294.834.690
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.953.719.003	2.899.661.955	17.992.691.901	16.424.215.701
22	Chi phí tài chính	29	(8.764.405.813)	(1.284.569.289)	(21.037.893.487)	(7.535.536.093)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.541.168.314)	(1.031.655.486)	(13.346.097.095)	(2.455.319.865)
24	Phần lãi trong công ty liên kết		-	-	(331.488.630)	6.566.831.031
25	Chi phí bán hàng	30	(12.396.365.093)	(6.744.870.469)	(56.030.440.514)	(41.377.111.171)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(42.099.539.554)	(51.179.354.266)	(183.789.492.384)	(151.230.383.846)
30	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(56.070.551.410)	16.324.270.515	(235.972.835.174)	(39.223.747.104)
31	Thu nhập khác		1.033.695	(26.024.615)	476.255.817	70.006.363.693
32	Chi phí khác		(74.829.167)	(1.199.297.171)	(1.841.844.547)	(2.452.114.463)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	32	(73.795.472)	(1.225.321.786)	(1.365.588.730)	67.554.249.230

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày		Kỳ chín tháng kết thúc ngày	
		30.09.2021 VND	30.09.2020 VND	30.9.2021 VND	30.09.2020 VND
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	(56.144.346.882)	15.098.948.729	(237.338.423.904)	28.330.502.126
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(664.269.922)	(348.949.513)	(14.574.110.321)	(5.291.119.013)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(1.476.418.002)	(1.661.451.891)	(7.279.884.677)
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	(56.808.616.804)	13.273.581.214	(253.573.986.116)	15.759.498.436
Phân bổ cho					
61	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(61.994.009.194)	12.471.809.874	(258.918.993.966)	12.873.897.584
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	5.185.392.390	801.771.340	5.345.007.850	2.885.600.852
70	Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24	(1.982)	422	(8.277)
71	Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	24	(1.982)	422	(8.277)


 Nguyễn Thị Ngọc Nữ
 Người lập/ Kế toán trưởng


 Nguyễn Quang Vinh
 Phó Tổng Giám đốc Tài chính



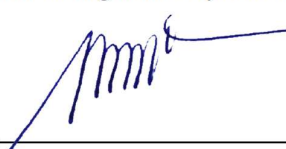
 Đào Phúc Trí
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 10 năm 2021


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày	
		30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ kế toán trước thuế	(237.338.423.904)	28.330.502.126
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	15.152.004.122	13.235.846.996
03	Các khoản dự phòng	56.199.309.941	4.397.243.468
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	86.345.895
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(13.399.890.240)	(20.470.768.893)
06	Chi phí lãi vay	29 13.346.097.095	2.455.319.865
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(166.040.902.986)	28.034.489.457
09	Giảm các khoản phải thu	1.792.694.995	(215.642.300.751)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	35.047.638.333	10.687.694.830
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	58.625.238.363	57.849.566.374
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	22.097.679.675	(9.592.216.668)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	-	85.000.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả	(13.346.097.095)	(2.455.319.865)
15	Thuế TNDN đã nộp	17 (14.827.066.170)	(5.225.814.757)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(76.650.814.885)	(51.343.901.379)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(16.719.119.357)	(183.466.008.074)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	(21.670.000.000)	(3.550.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	6.650.000.000	368.862.390.048
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(10.699.782.467)	(34.501.356.031)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.090.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	234.621.964	13.897.574.169
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.765.198.572)	161.242.600.112
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	4.500.000.000	-
33	Tiền thu từ vay	201.783.672.401	136.474.978.511
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(126.641.014.066)	(355.722.082.266)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	79.642.658.335	(219.247.103.755)
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	(3.773.355.122)	(109.348.405.023)
60	Tiền và đương tương tiền đầu kỳ	36.412.495.272	162.287.556.073
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	32.639.140.150	52.939.151.050

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 36.


Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng


Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304592171 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 24 ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán – Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định số 212/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 6 năm 2018.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là giải trí kỹ thuật số và thương mại truyền thông.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) bao gồm quảng cáo, hoạt động sáng tác, nghệ thuật, giải trí; sản xuất và phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình, tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại, bán lẻ, dịch vụ công nghệ thông tin, hoạt động hậu kỳ, hoạt động viễn thông có dây và các hoạt động viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn có 359 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 848 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Tập đoàn có 18 công ty con và 6 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23 công ty con và 6 công ty liên kết) được trình bày như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

STT	Tên	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	30.09.2021		31.12.2020	
				Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
I - Công ty con trực tiếp							
1	Công ty Cổ phần Giải trí Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99.00	99.00	99.00	99.00
2	Công ty Cổ phần Phát triển Thương hiệu Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99.00	99.00	99.00	99.00
3	Công ty Cổ phần Giải trí Rồng	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	99.98	99.98	99.98	99.98
4	Công ty Cổ phần Yeah1 eDigital	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, sản xuất chương trình	81.21	81.21	96.67	96.67
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Phim Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim, viễn thông và quảng cáo	67.00	67.00	67.00	67.00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Giga1	TP. Hồ Chí Minh	Công nghệ, Bán buôn	99.99	99.99	99.99	99.99
7	Công ty Cổ phần Truyền thông ON+	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo	-	-	51.00	51.00
8	Công ty Cổ phần YAG Entertainment	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99.70	100.00	99.70	100.00
9	Công ty Cổ phần Appnews Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	76.99	70.00	76.99	70.00
10	Công ty Cổ phần Your Entertainment Platform	TP. Hồ Chí Minh	Cổng xử lý dữ liệu thông tin	99.98	99.98	99.98	99.98
11	Công ty Cổ phần Siêu Sao Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	50.98	50.98	50.98	50.98
12	Công ty TNHH Trung tâm Công nghệ và Chuyển đổi số	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính	51.00	51.00	51.00	51.00
II - Công ty con gián tiếp							
13	Công ty TNHH Quảng cáo Truyền thông TNT	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	99.63	100.00	64.98	65.00
14	Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	-	-	99.98	100.00
15	Công ty TNHH Yeah1 Network Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	99.98	100.00	99.98	100.00
16	Công ty Netlink Online Corporation	Seychelles	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	99.99	100.00	99.99	100.00
17	Công ty Cổ phần Yeah1 Publishing	TP. Hồ Chí Minh	Quảng cáo, nghiên cứu thị trường	82.17	85.00	82.17	85.00
18	Công ty TNHH Trung tâm Nội Dung Số	TP. Bến Tre	Quảng cáo	96.67	100.00	96.67	100.00
19	Công ty Cổ phần ZeroZ Creative	TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất phim điện ảnh, thiết kế chuyên dụng	94.05	95.00	94.05	95.00
20	Công ty TNHH Thương mại Yeah1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, dịch vụ quảng cáo	50.99	51.00	50.99	51.00
21	Công ty ScaleLab Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	-	-	99.98	100.00
22	Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.	Singapore	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	-	-	99.98	100.00
23	Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited	Hong Kong	Dịch vụ quản lý hình ảnh và phim trên internet	-	-	99.98	100.00
III - Công ty liên kết							
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	TP. Hồ Chí Minh	Đầu tư, sản xuất phim và các dịch vụ liên quan	13.40	20.00	13.40	20.00
2	Công ty Cổ phần Zmedia	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	24.99	25.00	24.99	25.00
3	Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số	34.99	35.00	34.99	35.00
4	Công ty Cổ phần Giải trí 100D	TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giải pháp số, phát hành trò chơi điện tử	29.99	30.00	29.99	30.00
5	Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	TP. Hồ Chí Minh	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	49.99	50.00	49.99	50.00
6	Công ty Cổ phần Công nghệ Ting Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ thông tin	20.00	20.00	20.00	20.00

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh giữa niên độ như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho Kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến Ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty và các công ty con còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất giữa niên độ báo cáo tài chính hợp nhất, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả, và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do Công ty nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất giữa niên độ chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất giữa niên độ phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tập đoàn nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.11 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày tới hạn thu hồi.

2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10% – 20%/năm
Phương tiện vận tải	10% – 33%/năm
Thiết bị quản lý	10% – 17%/năm
Phần mềm máy tính	2% – 10%/năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	2% – 10%/năm
TSCĐ khác	10% – 20%/năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.13 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và được mua lại bởi chính Tập đoàn, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ này được trích lập nhằm chi trả thù lao cho thành viên HĐQT và khen thưởng cán bộ, công nhân viên.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí làm nội dung quảng cáo, chi phí sản xuất chương trình, chi phí thuê đường truyền phát sóng, chi phí truyền thông, chi phí hợp tác chia sẻ hoạt động quảng cáo, các chi phí khác và được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; chiết khấu thanh toán và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.31 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 5);
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 12); và
- Ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 CHUYỂN NHƯỢNG CÁC CÔNG TY CON**3.1 Công ty Cổ phần Truyền thông On+**

Vào ngày 16 tháng 4 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Cổ phần Truyền thông On+ với tổng giá trị chuyển nhượng là 5.100.000.000 Đồng. Tập đoàn không phát sinh lãi, lỗ đáng kể từ việc thanh lý này.

3.2 Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. với tổng giá trị chuyển nhượng là 10.000 Đô la Mỹ và ghi nhận khoản lãi 12.761.355.777 Đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 28). Cũng theo việc chuyển nhượng này, các công ty hiện đang có phần vốn góp của Công ty Yeah1 Network Pte. Ltd. sau đây không còn là các công ty con gián tiếp hoặc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn:

- Công ty ScaleLab Pte. Ltd.;
- Công ty Thoughtful Network Pte. Ltd.;
- Công ty Yeah1 Network Hong Kong Limited;
- Công ty Springme Pte. Ltd.; và
- Công ty Something Big Pte. Ltd.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2021	31.12.2020
	VND	VND
Tiền mặt	702.680.373	934.698.810
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.936.459.778	35.477.796.462
	<u>32.639.140.151</u>	<u>36.412.495.272</u>

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh	970.000.000	970.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	39.900.000.000	39.900.000.000	18.900.000.000	18.900.000.000
	<u>40.870.000.000</u>	<u>40.870.000.000</u>	<u>22.750.000.000</u>	<u>22.750.000.000</u>

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.9%/năm đến 5.8%/năm).

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	30.6.2021				31.12.2020			
	Quyền	Quyền	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Quyền	Quyền	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	sở hữu	biểu quyết	VND	VND	sở hữu	biểu quyết	VND	VND
	%	%			%	%		
1 Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	50,00	50,00	88.453.152.614	(*)	50,00	50,00	88.874.749.399	(*)
2 Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	29,99	30,00	21.253.734.206	(*)	29,99	30,00	20.954.921.817	(*)
3 Công ty Cổ phần Zmedia	25,00	25,00	13.872.933.469	(*)	25,00	25,00	13.491.242.523	(*)
4 Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Kolorlife	34,99	35,00	6.083.551.071	(*)	34,99	35,00	6.673.946.251	(*)
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)	13,40	20,00	1.151.753.892	(*)
			<u>130.815.125.252</u>				<u>131.146.613.882</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tên công ty	Hoạt động chính	30.09.2021					31.12.2020				
			Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Quyền sở hữu	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Công ty Springme Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	-	-	-		-	-	-			
							18.99	19.00	11.370.472.550	(*)	(11.370.472.550)	
2	Công ty cổ phần Công nghệ và Truyền thông ADSBNC	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	4.40	4.40	6.000.000.000	(6.000.000.000)	4.40	4.40	6.000.000.000	(*)	(6.000.000.000)	
3	Công ty Something Big Pte. Ltd	Cổng thông tin, dịch vụ công nghệ thông tin, quảng cáo	-	-	-		19.00	19.00	2.270.000.000	(*)	-	
4	Công ty Cổ phần Gamify Việt Nam	Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử	15.00	15.00	1.858.000.000	(1.858.000.000)	15.00	15.00	1.858.000.000	(*)	(1.858.000.000)	
5	Công ty Cổ phần Shopiness	Cổng thông tin xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	10.00	10.00	1.757.625.000		10.00	10.00	1.757.625.000	(*)	-	
					<u>9.615.625.000</u>	<u>(7.858.000.000)</u>			<u>23.256.097.550</u>		<u>(19.228.472.550)</u>	

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Google Asia Pacific Pte. Ltd	50.103.601.375	40.737.911.584
Something Big Pte. Ltd	41.889.934.542	18.156.385.172
Công ty Cổ phần Tổng công ty Truyền hình cáp Việt Nam	21.659.660.000	47.882.106.905
Facebook Ireland Limited	5.485.958.023	9.973.121.782
Bên thứ ba khác	173.301.506.689	152.368.712.833
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	12.832.750.350	10.812.455.484
	<u>305.273.410.979</u>	<u>279.930.693.760</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng quá hạn thanh toán lần lượt là 643.660.527 Đồng và 781.280.536 Đồng, như được trình bày tại Thuyết minh 9.

7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần World Trading Group	128.790.000.000	128.790.000.000
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế	48.126.704.193	122.723.939.444
Khác	71.442.731.680	16.563.379.752
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	16.769.831.540	13.277.321.540
	<u>265.129.267.413</u>	<u>281.354.640.736</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn nào khó có khả năng thu hồi.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (i)	92.145.786.896	-	76.306.812.168	-
Đặt cọc mua cổ phần (ii)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	17.500.000.000	(17.500.000.000)	17.500.000.000	(12.250.000.000)
Hợp tác trò chơi trực tuyến	13.144.786.844	(13.144.786.844)	13.144.786.844	-
Phải thu lãi vay	2.100.000.000	(2.100.000.000)	2.100.000.000	(1.470.000.000)
Phải thu từ thanh lý công ty con	6.210.000.000	-	278.748.000.000	(278.748.000.000)
Khác	16.876.118.165	-	66.667.978.491	-
	<u>177.976.691.905</u>	<u>(32.744.786.844)</u>	<u>484.467.577.503</u>	<u>(292.468.000.000)</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	85.479.802.510	(19.600.000.000)	389.500.743.766	(292.468.000.000)
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>92.496.889.395</u>	<u>(13.144.786.844)</u>	<u>94.966.833.737</u>	-
	<u>177.976.691.905</u>	<u>(32.744.786.844)</u>	<u>484.467.577.503</u>	<u>(292.468.000.000)</u>

- (i) Đây là các khoản tạm ứng nhân viên chủ yếu liên quan đến việc thực hiện các dự án sản xuất nội dung truyền hình và nội dung số trên nền tảng internet.
- (ii) Đây là khoản Công ty đặt cọc để mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến.
- (iii) Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về đầu tư, xây dựng và kinh doanh dự án Hùng Vương Square tại số 100 Hùng Vương, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và chủ đầu tư là Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn (trước đây là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Mai Hương Hương). Tổng giá trị đầu tư dự án là 50.000.000.000 Đồng, trong đó, Công ty đồng ý góp 35% tổng mức đầu tư, tương đương 17.500.000.000 Đồng và chủ đầu tư đồng ý góp 65% mức đầu tư còn lại, tương đương 32.500.000.000 Đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Công ty và Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn thỏa thuận tiến hành thanh lý dự án và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh. Thời hạn thực hiện thanh lý là trong vòng sáu tháng kể từ ngày 21 tháng 12 năm 2017. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này và thu hồi vốn đầu tư. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này sau khi đánh giá khả năng thu hồi (Thuyết minh 9).

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	10.054.442.898	-	10.142.081.915	-
Bảo lãnh thanh toán (*)	3.447.919.503	-	3.447.919.503	-
	<u>13.502.362.401</u>	<u>-</u>	<u>13.590.001.418</u>	<u>-</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	10.054.442.898	-	10.142.081.915	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	<u>3.447.919.503</u>	<u>-</u>	<u>3.447.919.503</u>	<u>-</u>
	<u>13.502.362.401</u>	<u>-</u>	<u>13.590.001.418</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến, một bên liên quan của Tập đoàn.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, số dư khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác quá hạn là 32.744.786.844 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 298.348.000.000 Đồng) được trình bày tại Thuyết minh 9.

9 NỢ KHÓ ĐÒI

	30.09.2021				31.12.2020			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn thanh toán								
Công ty Cổ phần Đầu tư An Hưng Phát	244.275.887	-	(244.275.887)	Trên 3 năm	244.275.887	-	(244.275.887)	Từ 2 đến 3 năm
Ông Phạm Vĩnh Hà	120.000.000	-	(120.000.000)	Trên 3 năm	120.000.000	-	(120.000.000)	Từ 2 đến 3 năm
Khác	279.384.640	-	(279.384.640)	Trên 3 năm	417.004.649	60.568.010	(356.436.639)	Từ 2 đến 3 năm
	<u>643.660.527</u>	<u>-</u>	<u>(643.660.527)</u>		<u>781.280.536</u>	<u>60.568.010</u>	<u>(720.712.526)</u>	
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn khác quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Tân An Đông Sài Gòn	19.600.000.000	-	(19.600.000.000)	Trên 3 năm	19.600.000.000	5.880.000.000	(13.720.000.000)	Từ 2 đến 3 năm
Công ty Cổ phần Giải trí 100D	13.144.786.844	-	(13.144.786.844)	Dưới 1 năm	-	-	-	
Phải thu từ việc thanh lý công ty con	-	-	-		278.748.000.000	-	(278.748.000.000)	Từ 1 đến 2 năm
	<u>32.744.786.844</u>	<u>-</u>	<u>(32.744.786.844)</u>		<u>298.348.000.000</u>	<u>5.880.000.000</u>	<u>(292.468.000.000)</u>	
	<u>33.388.447.371</u>	<u>-</u>	<u>(33.388.447.371)</u>		<u>299.129.280.536</u>	<u>5.940.568.010</u>	<u>(293.188.712.526)</u>	

10 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	69.626.946.668	(59.686.699.535)	89.373.838.415	(34.159.395.707)
Chương trình truyền hình	23.448.542.536	(11.724.271.268)	39.275.588.490	-
Bản quyền phim và chương trình kỹ thuật số	1.015.498.436	-	130.285.709	-
Khác	595.258.721	-	954.172.080	-
	<u>94.686.246.361</u>	<u>(71.410.970.803)</u>	<u>129.733.884.694</u>	<u>(34.159.395.707)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	34.159.395.707	21.557.831.991
Tăng dự phòng	37.251.575.096	12.601.563.716
Số dư cuối năm	<u>71.410.970.803</u>	<u>34.159.395.707</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí dịch vụ trả trước	15.118.868.069	16.863.721.822
Chi phí bản quyền	2.005.087.200	2.042.917.726
Công cụ dụng cụ	229.927.386	676.432.219
Chi phí thuê văn phòng	-	2.920.007.238
	<u>17.353.882.655</u>	<u>22.503.079.005</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	22.503.079.005	14.678.239.569
Tăng	11.406.786.257	65.567.987.851
Phân bổ	(16.555.982.607)	(57.743.148.415)
Số dư cuối năm	<u>17.353.882.655</u>	<u>22.503.079.005</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bản quyền	86.510.761.036	92.731.596.376
Chi phí cải tạo văn phòng	9.215.575.406	10.377.684.901
Công cụ dụng cụ	1.735.424.843	3.730.585.582
Chi phí phát triển nhóm nhạc	1.258.371.536	2.913.232.625
Khác	3.896.143.209	9.811.659.871
	<u>102.616.276.030</u>	<u>119.564.759.355</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	119.564.759.355	133.810.765.131
Tăng	30.259.766.485	55.272.767.193
Phân bổ	(47.208.249.810)	(52.748.901.862)
Phân loại lại	-	(16.769.871.107)
	<u>102.616.276.030</u>	<u>119.564.759.355</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	9.191.116.679	11.641.774.726	578.685.500	142.467.542	21.554.044.447
Mua trong kỳ	-	-	72.390.909	-	72.390.909
Thanh lý, nhượng bán	-	(797.200.000)	-	-	(797.200.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>9.191.116.679</u>	<u>10.844.574.726</u>	<u>651.076.409</u>	<u>142.467.542</u>	<u>20.829.235.356</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(7.446.599.770)	(8.610.137.927)	(191.584.792)	(90.092.547)	(16.338.415.036)
Khấu hao trong kỳ	(707.749.445)	(662.061.942)	(95.250.308)	(19.475.504)	(1.484.537.199)
Thanh lý, nhượng bán	-	733.602.412	-	-	(733.602.412)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>(8.154.349.215)</u>	<u>(8.538.597.457)</u>	<u>(286.835.100)</u>	<u>(109.568.051)</u>	<u>(17.089.349.823)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>1.744.516.909</u>	<u>3.031.636.799</u>	<u>387.100.708</u>	<u>52.374.995</u>	<u>5.215.629.411</u>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>1.036.767.466</u>	<u>2.305.977.269</u>	<u>364.241.309</u>	<u>32.899.489</u>	<u>3.739.885.533</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu. tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.500.000.000	30.591.276.347	17.687.629.110	1.306.675.850	54.085.581.307
Mua trong kỳ	-	-	112.231.200	-	112.231.200
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	4.500.000.000	30.591.276.347	17.799.860.310	1.306.675.850	54.197.812.507
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(7.309.954.075)	(2.122.512.475)	(227.643.549)	(9.660.110.099)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.234.144.502)	(2.623.733.354)	(366.588.328)	(5.224.466.184)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	-	(9.544.098.577)	(4.746.245.829)	(594.231.877)	(14.884.576.283)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	4.500.000.000	23.281.322.272	15.565.116.635	1.079.032.301	44.425.471.208
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	4.500.000.000	21.047.177.770	13.053.614.481	712.443.973	39.313.236.224
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Dự án triển khai phần mềm quản lý phân phối DMS	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự án triển khai thu thập dữ liệu điểm bán	-	4.090.909.091
Dự án khác	2.425.844.260	483.322.258
	<u>7.425.844.260</u>	<u>9.574.231.349</u>

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Biến động về lợi thế thương mại trong năm như sau:

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu năm	71.507.855.470	82.843.460.808
Giảm do mất quyền kiểm soát công ty con	(3.042.713.575)	-
Phân bổ trong năm	(8.443.000.739)	(11.326.229.113)
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá	-	(9.376.225)
	<u>60.022.141.156</u>	<u>71.507.855.470</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty JF Investment Co., Ltd.	23.243.298.943	23.243.298.943	27.167.073.844	27.167.073.844
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One	16.404.094.857	16.404.094.857	36.432.907.239	36.432.907.239
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam	19.006.568.161	19.006.568.161	-	-
Khác	72.635.232.182	72.635.232.182	101.676.406.849	101.676.406.849
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	47.739.090	47.739.090	1.248.959.195	1.248.959.195
	<u>131.336.933.233</u>	<u>131.336.933.233</u>	<u>166.525.347.127</u>	<u>166.525.347.127</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1**Mẫu số B 09 – DN/HN****16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.09.2021	31.12.2020
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Liwayway Hà Nội	1.926.523.928	-
Công Ty TNHH Thương Mại Quảng Cáo ZOOM	500.000.000	-
Khác	5.868.162.212	1.779.427.894
Bên liên quan	-	27.957.845
	<u>8.294.686.140</u>	<u>1.807.385.739</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải nộp/phải thu trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	Số đã thực nộp/ hoàn trong năm VND	Tại ngày 30.09.2021 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	41.956.843.035	27.679.907.892	(13.169.565.588)	-	56.467.185.339
Thuế khác	2.415.109.085	-	(1.123.565.136)	(941.574.550)	349.969.399
	<u>44.371.952.120</u>	<u>27.679.907.892</u>	<u>(14.293.130.724)</u>	<u>(941.574.550)</u>	<u>56.817.154.738</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	18.886.161.053	14.574.110.321	-	(11.906.493.786)	21.553.777.588
Thuế thu nhập cá nhân	11.498.216.098	9.206.338.210	-	(9.057.172.560)	11.647.381.748
Thuế GTGT	16.978.486.025	23.204.693.367	(14.293.130.724)	(6.809.011.210)	19.081.037.458
Thuế khác	9.923.728.991	9.817.576.782	-	(11.550.288.457)	8.191.017.316
	<u>57.286.592.167</u>	<u>56.802.718.680</u>	<u>(14.293.130.724)</u>	<u>(39.322.966.013)</u>	<u>60.473.214.110</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.09.2021	31.12.2020
	VND	VND
Phân chia doanh thu từ hoạt động quảng cáo	25.457.596.937	26.769.168.259
Chi phí khảo sát thị trường	10.460.656.972	4.767.151.455
Chi phí phát triển phần mềm, hệ thống	7.126.626.849	5.758.626.849
Lương và thưởng cho nhân viên	3.540.422.065	5.753.184.636
Chi phí bản quyền	2.739.188.366	2.484.919.620
Chi phí khuyến mãi	710.857.500	9.987.781.818
Khác	27.482.527.027	5.500.431.593
	<u>77.517.875.716</u>	<u>61.021.264.230</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2021		31.12.2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả về hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.128.153.783	18.128.153.783	6.147.650.000	6.147.650.000
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	10.607.081.990	10.607.081.990	4.094.280.500	4.094.280.500
Khác	26.952.853.124	26.952.853.124	8.393.849.429	8.393.849.429
	<u>55.688.088.897</u>	<u>55.688.088.897</u>	<u>18.635.779.929</u>	<u>18.635.779.929</u>
Trong đó:				
Bên thứ ba	42.533.565.695	42.533.565.695	12.388.547.113	12.388.547.113
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	13.154.523.202	13.154.523.202	6.247.232.816	6.247.232.816
	<u>55.688.088.897</u>	<u>55.688.088.897</u>	<u>18.635.779.929</u>	<u>18.635.779.929</u>

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản phải trả khác ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

20 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021	Tăng	Trả nợ gốc	Tại ngày 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Nhà Thành phố Hồ Chí Minh (i)	55.094.568.565	54.577.204.710	(71.397.052.102)	38.274.721.173
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (ii)	37.529.545.000	76.538.467.691	(48.443.961.964)	65.624.050.727
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)	1.800.000.000	-	(1.800.000.000)	-
Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế (iv)	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Vay bên thứ ba (v)	-	70.668.000.000	(5.000.000.000)	65.668.000.000
	<u>124.424.113.565</u>	<u>201.783.672.401</u>	<u>(126.641.014.066)</u>	<u>199.566.771.900</u>

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng tín dụng số 43181/20MN/HĐTD ngày 18 tháng 12 năm 2020, hợp đồng tín dụng số 20125/20MN/HĐTD ngày 28 tháng 7 năm 2020 và hợp đồng tín dụng số 2887/20MN/HĐTD/TC ngày 28 tháng 7 năm 2020. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng và có mức lãi suất được áp dụng thay đổi trong từng thời kỳ. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động và thanh toán tiền đặt cọc mua hàng cho Tập đoàn.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp tín dụng số 0036/KHDN/20 ký ngày 28 tháng 8 năm 2020 và hợp đồng số 0027/KHDN/20 ngày 4 tháng 11 năm 2020, các khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất theo từng thời điểm giải ngân. Đây là các khoản vay cầm cố bằng tài khoản tiền gửi mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo khế ước nhận nợ số 0871.02/2020/KUNN-OCB-DN ngày 28 tháng 8 năm 2020. Khoản vay này có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất 7,6%/năm. Đây là khoản vay tín chấp nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2020/DADT với Công ty TNHH Phân phối Nước giải khát Quốc tế. Khoản vay này có thời hạn 12 tháng và chịu lãi suất 7,4%/năm. Đây là khoản vay tín chấp và nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho Tập đoàn.
- (v) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ bên thứ ba với lãi suất 2%/năm, có thời hạn đi vay dưới 12 tháng.

20 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021	Tăng	Trả nợ gốc	Giảm khác	Tại ngày 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư FPT (*)	70.000.000.000	-	-	-	70.000.000.000

(*) Đây là khoản trái phiếu dài hạn phát hành được Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư FPT mua theo hợp đồng phát hành trái phiếu số FPT/TPHD/2020 ngày 19 tháng 10 năm 2020. Trái phiếu chịu lãi suất cố định 10,2%/năm, không có tài sản thế chấp và có thời gian đáo hạn là 36 tháng kể từ ngày mua.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không có khoản vay nào bị quá hạn thanh toán.

21 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	10.079.048.943	11.740.500.834

Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	11.740.500.834	11.318.884.477
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 33)	(1.661.451.891)	421.616.357
Số dư cuối kỳ/năm	10.079.048.943	11.740.500.834

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu đến từ chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại trong năm là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30.09.2021</u>	<u>31.12.2020</u>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.279.968	31.279.968
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>31.279.968</u>	<u>31.279.968</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30.09.2021</u>		<u>31.12.2020</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	7.731.408	24,72	7.981.408	25,52
Bà Trần Uyên Phương	6.935.890	22,17	6.935.890	22,17
Ancla Assets Ltd.	3.419.249	10,93	3.419.249	10,93
DFJ VinaCapital Venture Investment Ltd.	3.048.192	9,74	3.048.192	9,74
Ông Đào Phúc Trí	1.495.402	4,78	1.495.402	4,78
Cổ đông khác	8.649.827	27,66	8.399.827	26,86
	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>	<u>31.279.968</u>	<u>100,00</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>31.279.968</u>	<u>312.799.680.000</u>	<u>312.799.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lỗ sau thuế lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	312.799.680.000	1.132.143.560.000	(141.715.291.355)	99.998.642	(305.389.433.963)	23.278.218.263	1.021.216.731.587
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(51.492.780.290)	141.715.291.355	-	-	-	90.222.511.065
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(181.588.026.596)	1.589.121.293	(179.998.905.303)
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	(37.690.662.614)	(10.739.533.465)	(48.430.196.079)
Trích thù lao HĐQT	-	-	-	-	(2.343.011.950)	-	(2.343.011.950)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ	-	(307.732.445.913)	-	-	307.732.445.913	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(355.481.793)	-	-	(355.481.793)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	312.799.680.000	772.918.333.797	-	(255.483.151)	(219.278.689.210)	14.127.806.091	880.311.647.527
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(258.918.993.966)	5.345.007.850	(253.573.986.116)
Thay đổi tỷ lệ của các công ty con đã nắm quyền kiểm soát	-	-	-	-	12.841.658.022	1.787.998.353	14.629.656.375
Trích thù lao HĐQT(i)	-	-	-	-	(2.766.166.333)	-	(2.766.166.333)
Sử dụng thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ (ii)	-	(222.044.855.543)	-	-	222.044.855.543	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	255.483.151	-	-	255.483.151
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	312.799.680.000	550.873.478.254	-	-	(246.077.335.943)	21.260.812.294	638.856.634.605

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc phê duyệt thù lao Hội đồng Quản trị năm 2020 với số tiền là 2.766.166.333 Đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 2804/2021/YEG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020, ĐHĐCĐ thông qua việc sử dụng một phần nguồn thặng dư vốn cổ phần để xóa lỗ lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020. Theo đó, số tiền thặng dư vốn cổ phần dùng để xóa lỗ lũy kế là 222.044.855.543 Đồng.

24 LỖ TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lỗ cơ bản trên cổ phiếu**

Lỗ cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	30.09.2021	30.09.2020
Lỗ thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	(258.918.993.966)	12.873.897.584
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.279.968	29.505.628
Lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>(8.277)</u>	<u>436</u>

(b) Lỗ suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lỗ suy giảm trên cổ phiếu bằng với lỗ cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 223.533,06 Đô la Mỹ, 574.250,36 Đô la Singapore và 105 chỉ vàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 119.351,44 Đô la Mỹ, 536.398,95 Đô la Singapore và 99 chỉ vàng).

(b) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38(a).

(c) Cam kết góp vốn

Mức cam kết góp vốn tối thiểu phải góp trong tương lai được trình bày tại Thuyết minh 38(b).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-
Doanh thu quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	725.026.213.944	562.310.402.646
Doanh thu về bán lẻ	83.571.832.060	63.932.211
Doanh thu quảng cáo trên kênh truyền hình	61.877.877.032	88.751.840.799
Doanh thu cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	7.298.478.214	197.915.454.066
Doanh thu từ trò chơi điện tử trực tuyến	-	23.507.857.611
	<u>877.774.401.250</u>	<u>872.549.487.333</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(3.190.110.654)
	<u>-</u>	<u>(3.190.110.654)</u>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	725.026.213.944	562.310.402.646
Doanh thu thuần về bán lẻ	83.571.832.060	-
Doanh thu thuần quảng cáo trên kênh truyền hình	61.877.877.032	85.561.730.145
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ và thương mại truyền thông	7.298.478.214	197.979.386.277
Doanh thu thuần từ trò chơi điện tử trực tuyến	-	23.507.857.611
	<u>877.774.401.250</u>	<u>869.359.376.679</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Giá vốn quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	632.650.668.532	472.006.386.381
Giá vốn về bán lẻ	134.494.513.782	-
Giá vốn quảng cáo trên kênh truyền hình	59.764.194.623	104.191.258.895
Giá vốn dịch vụ và thương mại truyền thông	6.389.661.277	145.629.860.909
Giá vốn trò chơi điện tử trực tuyến	-	9.603.633.220
Dự phòng hàng tồn kho	37.251.575.096	-
	<u>870.550.613.310</u>	<u>731.431.139.405</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, trái phiếu	583.703.252	13.274.450.193
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	4.646.582.722	2.837.102.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	311.561.988
Doanh thu chiết khấu thanh toán	1.050.150	1.101.085
Lãi từ việc thoái vốn công ty con	12.761.355.777	-
	<u>17.992.691.901</u>	<u>16.424.215.701</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Chi phí lãi vay	13.346.097.095	2.455.319.865
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	7.449.584.392	5.080.216.228
Chiết khấu thanh toán	242.212.000	-
	<u>21.037.893.487</u>	<u>7.535.536.093</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Chi phí nhân viên	25.462.532.208	12.817.980.176
Chi phí khảo sát thị trường	9.463.901.416	22.223.470.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.862.908.958	6.150.449.177
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.241.097.932	185.211.747
	<u>56.030.440.514</u>	<u>41.377.111.171</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Chi phí nhân viên	103.559.223.303	69.883.145.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.673.196.670	51.438.760.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.621.330.678	2.456.863.596
Chi phí thuê văn phòng	7.976.686.297	10.817.608.629
Dự phòng phải thu khó đòi	19.024.786.844	-
Lợi thế thương mại phân bổ	8.443.000.739	8.471.398.761
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	9.299.014.745	7.124.998.806
Chi phí khác	192.253.108	1.037.608.527
	<u>183.789.492.384</u>	<u>151.230.383.846</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ bán, thanh lý tài sản cố định	386.319.841	-
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư	-	70.000.000.000
Khác	89.935.976	6.363.693
	<u>476.255.817</u>	<u>70.006.363.693</u>
Chi phí khác		
Các khoản bị phạt thuế, truy nộp thuế	1.840.214.740	2.412.470.512
Khác	1.629.807	39.643.951
	<u>1.841.844.547</u>	<u>2.452.114.463</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>(1.365.588.730)</u>	<u>67.554.249.230</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lỗ kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
Lỗ kế toán trước thuế	(237.338.423.904)	28.330.502.126
Thuế tính ở thuế suất 20%/14%:	(47.467.684.781)	3.966.270.298
Điều chỉnh:		-
Chi phí không được khấu trừ	1.878.472.964	4.138.138.854
Phân bổ lợi thế thương mại	1.688.600.148	1.123.313.682
Thu nhập không chịu thuế	-	(43.618.678)
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	532.543.337
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(19.724.745)	(2.877.045.834)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	60.374.203.847	6.487.804.165
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ phân phối lợi nhuận từ công ty con ở nước ngoài đến công ty tại Việt Nam	955.180.000	-
Ưu đãi thuế (*)	(1.173.485.221)	(756.402.134)
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>16.235.562.212</u>	<u>12.571.003.690</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.574.110.321	5.291.119.013
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 21)	1.661.451.891	7.279.884.677
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>16.235.562.212</u>	<u>12.571.003.690</u>

(*) Ưu đãi thuế từ Yeah1 Network Pte. Ltd có thuế suất áp dụng là 17%. Ngoài ra, công ty con này được hưởng ưu đãi thuế theo quy định sở tại của Singapore như sau: 100.000 Đô la Singapore doanh thu đầu tiên được miễn thuế TNDN, 200.000 Đô la Singapore doanh thu tiếp theo được ưu đãi thuế 50%.

Khoản ưu đãi thuế còn liên quan đến ưu đãi miễn thuế TNDN cho công ty con của Tập đoàn là Netlink Online Corporation.

(***) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	30.09.2021	30.09.2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	766.973.470.882	823.099.035.975
Chi phí nhân viên	129.021.755.511	82.701.125.537
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.862.428.610	2.642.075.343
Phân bổ lợi thế thương mại	8.443.000.739	8.471.398.761
Chi phí đồ dùng văn phòng, công cụ dụng cụ	9.299.014.745	7.124.998.806
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	37.251.575.096	-
Dự phòng phải thu khó đòi	19.024.786.844	3.920.000.000
	<u>975.876.032.427</u>	<u>924.038.634.422</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2021			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	295.527.454.209	693.871.420.598	(111.624.473.557)	877.774.401.250
Giá vốn	(353.167.150.455)	(590.314.325.560)	72.930.862.705	(870.550.613.310)
Lợi nhuận gộp	<u>(57.639.696.246)</u>	<u>103.557.095.038</u>	<u>(38.693.610.852)</u>	<u>7.223.787.940</u>
	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30.09.2020			
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	512.381.238.129	493.917.218.531	(136.939.079.981)	869.359.376.679
Giá vốn	(409.689.715.481)	(433.339.829.501)	111.598.405.577	(731.431.139.405)
Lợi nhuận gộp	<u>102.691.522.648</u>	<u>60.577.389.030</u>	<u>(25.340.674.404)</u>	<u>137.928.237.274</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
(a) Số tiền cho vay và gửi có kỳ hạn thực thu trong kỳ		
Thu hồi từ khoản tiền gửi có kỳ hạn	6.650.000.000	368.862.390.048
(b) Số tiền chi cho vay và gửi có kỳ hạn thực chi trong kỳ		
Chi tiền gửi có kỳ hạn	21.670.000.000	3.550.000.000
(c) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Vay theo kế ước thông thường	201.783.672.401	136.474.978.511
(d) Số tiền đi vay thực trả trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	126.641.014.066	355.722.082.266

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn có giao dịch và số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tên
Chủ tịch HĐQT	Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng
Thành viên HĐQT	Ông Đào Phúc Trí
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Vũ Nghị
Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến
Công ty thuộc sở hữu của cổ đông Công ty	Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát
Công ty liên quan của cổ đông	Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Zmedia
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát	5.767.062.503	157.000.770.092
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	594.373.502	721.783.858
Công ty Cổ phần Zmedia	335.495.587	-
Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision	-	80.411.927
	<u>6.696.931.592</u>	<u>157.802.965.877</u>
<i>ii) Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	161.372.727	62.042.650
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Hiệp Phát	64.800.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	-	207.573.065
	<u>226.172.727</u>	<u>269.615.715</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2021 VND	30.09.2020 VND
iii) Tạm ứng cho bên liên quan		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	16.381.264.416	4.991.254.827
Ông Đào Phúc Trí	881.944.540	6.879.718.375
	<u>17.263.208.956</u>	<u>11.870.973.202</u>
iv) Thu hồi tạm ứng		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	14.446.899.079	6.156.519.094
Ông Đào Phúc Trí	1.874.301.472	2.592.738.786
	<u>16.321.200.551</u>	<u>8.749.257.880</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>6.048.750.000</u>	<u>5.643.500.000</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6)		
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	6.731.991.724	6.765.331.852
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	4.368.840.764	3.784.130.898
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	1.550.814.808	113.168.005
Công ty TNHH Hai thành viên Yeah1 Vision	149.824.729	149.824.729
Công ty Cổ phần Zmedia	31.278.325	-
	<u>12.832.750.350</u>	<u>10.812.455.484</u>
ii) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 7)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực Tuyến	16.769.831.540	8.777.321.540
Công ty Cổ phần Unicorn Venture	-	4.500.000.000
	<u>16.769.831.540</u>	<u>13.277.321.540</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Ông Võ Thái Phong	37.420.000.000	30.020.000.000
Ông Nguyễn Vũ Nghị	20.088.513.777	18.224.000.000
Công ty Cổ phần Giải trí 100 Độ	13.144.786.844	13.144.786.844
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tổng	13.193.659.414	10.847.449.077
Ông Đào Phúc Trí	3.938.944.540	4.431.301.473
Bà Nguyễn Đặng Quỳnh Anh	2.118.085.662	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.025.000.000	17.339.296.344
Công ty Cổ phần Zmedia	147.899.158	900.000.000
Công ty TNHH Yeah1 Vision	1.420.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	-	12.542.454.956
Ông Nguyễn Văn Cang	-	120.209.000
	<u>92.496.889.395</u>	<u>94.966.833.737</u>
iv) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 8(b))		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	3.447.919.503	3.447.919.503

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.09.2021 VND	31.12.2020 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	45.751.523	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	1.987.567	1.248.959.195
	<u>47.739.090</u>	<u>1.248.959.195</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
Ông Nguyễn Ảnh Nhượng Tống	10.157.210.937	27.210.937
Công ty TNHH Thương mại – Dịch vụ Tân Hiệp Phát	2.147.650.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Số 1	-	2.000.000.000
Ông Đào Phúc Trí	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Giải trí	207.573.065	207.573.065
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Việt Nam Trực tuyến	142.089.200	579.343.718
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ	9.581.253	-
	<u>13.154.523.202</u>	<u>2.814.127.720</u>

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

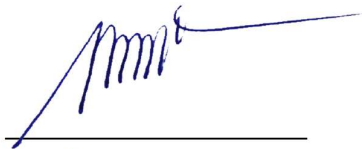
Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng		Chi phí thuê kênh		Tổng cộng	
	30.09.2021	31.12.2020	30.09.2021	31.12.2020	30.09.2021	31.12.2020
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dưới 1 năm	20.794.778.347	22.467.939.606	12.000.000.000	13.704.841.963	32.794.778.347	36.172.781.569
Từ 1 đến 5 năm	64.728.000.000	71.314.698.100	9.300.000.000	13.772.866.370	74.028.000.000	85.087.564.470
Sau 5 năm	-	8.630.400.000	-	-	-	8.630.400.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	85.522.778.347	102.413.037.706	21.300.000.000	27.477.708.333	106.822.778.347	129.890.746.039

39 THÔNG TIN KHÁC

Sự lây lan của Virus Covid-19 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Tập đoàn đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh và sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

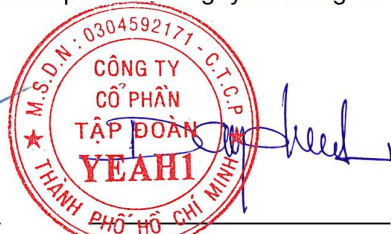
Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 30 tháng 10 năm 2021.



Nguyễn Thị Ngọc Nữ
Người lập/ Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Vinh
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Đào Phúc Trí
Tổng Giám đốc

